

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Số: 01/2025/VC-VNC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I năm 2025
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Hữu Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Địa chỉ: Dốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

Bảng cân đối kế toán
BC kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/DN

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		324,675,534,933	303,104,609,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29,789,174,770	38,156,622,259
1. Tiền	111		29,789,174,770	38,156,622,259
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,000,000,000	7,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,880,765,752	156,417,888,808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	161,379,347,829	149,508,071,219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,260,573,492	7,065,425,213
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,000,000,000	1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	835,678,408	439,226,353
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		119,502,079,237	101,193,632,992
1. Hàng tồn kho	141	V.05	119,502,079,237	101,193,632,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	1,503,515,174	336,465,494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,666,745	215,344,090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,375,848,429	631,579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			120,489,825
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		7,948,388,221	8,486,357,502
II. Tài sản cố định	220	V.06	7,931,863,220	8,422,334,160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,931,863,220	8,422,334,160
- Nguyên giá	222		97,221,993,443	97,221,993,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,290,130,223)	(88,799,659,283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,525,001	64,023,342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	16,525,001	64,023,342
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		332,623,923,154	311,590,967,055
C. Nợ Phải trả	300		162,643,476,131	142,139,055,764
I. Nợ ngắn hạn	310		162,618,476,131	142,114,055,764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	114,004,929,047	102,328,394,197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6,557,231,014	454,077,723
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	200,363,036	2,421,925,442
4. Phải trả người lao động	314		1,216,255,542	1,851,692,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	184,079,143	202,619,852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	247,183,134	710,276,743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	39,608,667,413	33,486,551,586
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		599,767,802	658,517,802


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	25,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	25,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		169,980,447,023	169,451,911,291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	169,980,447,023	169,451,911,291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,935,481,827
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,000,265,196	471,729,464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		471,729,814	67,028,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		528,535,382	404,700,889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		332,623,923,154	311,590,967,055

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)			(8)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110,456,051,490	70,708,522,001	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		110,456,051,490	70,708,522,001	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	104,996,904,446	66,360,347,976	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,459,147,044	4,348,174,025	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	78,748,792	9,615,121	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	616,118,492	978,552,234	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		470,764,916	805,362,088	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2,233,568,216	2,266,168,413	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,189,495,677	1,708,972,934	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		498,713,451	(595,904,435)	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	161,955,776	20,183,452	
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	137,777,873	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		161,955,776	(117,594,421)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		660,669,227	(713,498,856)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	132,133,845	70,538,598	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		528,535,382	(784,037,454)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		34	(50)	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2025
Tổng giám đốc



Ngô Hữu Tâm

KIM LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94,800,049,854	68,079,294,255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127,130,660,823)	(66,505,028,038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,644,791,005)	(3,407,182,441)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(498,294,466)	(1,602,617,623)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(364,381,085)	(853,344,430)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,043,736,533	678,317,842
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,695,222,324)	(6,560,405,745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,489,563,316)	(10,170,966,180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,161,318,503	37,051,672,620
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26,039,202,676)	(37,856,754,293)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,122,115,827	(805,081,673)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,367,447,489)	(10,976,047,853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,156,622,259	25,329,997,128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,789,174,770	14,353,949,275

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hiếu

Ngô Thị Hiếu



Ngô Hữu Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện từ) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

- Địa chỉ: Tòa N03T5 Khu Ngoại giao đoàn - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được qui định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Tiền	29,789,174,770	38,156,622,259
- Tiền mặt	683,792,828	368,799,608
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,105,381,942	37,787,822,651
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	29,789,174,770	38,156,622,259

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Bên liên quan		
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	5,922,815,261	6,982,988,265
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP QUANG VIỆT NAM VINA OFC	695,025,650	11,141,038
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		47,080,000
Cộng	6,617,840,911	7,041,209,303
Bên khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	29,580,337,424	32,189,338,931
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	20,801,438,880	20,801,438,880
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	6,403,738,000	607,530,000
CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG TTV VIỆT NAM	1,179,040,500	1,179,040,500
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	1,050,355,887	603,014,435
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	8,287,921,500	8,287,921,500
CÔNG TY CỔ PHẦN PYRAMID VIỆT NAM	3,081,830,473	3,081,830,473
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL	21,813,001,056	4,777,599,456
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MOBIFONE TOÀN CẦU	1,609,468,516	1,900,672,516
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	53,354,403,000	60,790,174,500
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	7,599,971,682	8,248,300,725

Cộng	154,761,506,918	142,466,861,916
Tổng phải thu khách hàng ngắn hạn	161,379,347,829	149,508,071,219

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
GIONG LIMITED	2,556,800,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTCOM GROUP	687,500,000	687,500,000
CÔNG TY CỔ PHẦN N.D.C	1,859,660,046	
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL		5,101,910,000
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	57,783,000	61,751,800
DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED		1,214,262,621
Trả trước cho NCC khác	98,830,446	792
Cộng	5,260,573,492	7,065,425,213

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	629,136,684		232,684,629	
- Ký cược, ký quỹ	202,329,389		202,329,389	
- Phải thu khác.	4,212,335		4,212,335	
Cộng	835,678,408		439,226,353	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25,972,510,067		21,924,347,141	
- Công cụ, dụng cụ	10,561,363		9,876,363	
- Chi phí SX, KD dở dang	30,570,372,039		22,936,602,863	
- Thành phẩm	22,013,446,135		19,063,843,515	
- Hàng hóa	40,935,189,633		37,258,963,110	
Cộng	119,502,079,237		101,193,632,992	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm,	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2025	7,208,403,768	85,050,729,429	4,915,479,040	47,381,206			97,221,993,443
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2025	7,208,403,768	85,050,729,429	4,915,479,040	47,381,206			97,221,993,443
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2025	5,996,998,958	79,959,052,733	2,796,226,386	47,381,206			88,799,659,283
- Khấu hao trong kỳ	90,105,045	305,673,600	94,692,295				490,470,940
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2025	6,087,104,003	80,264,726,333	2,890,918,681	47,381,206			89,290,130,223
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2025	1,211,404,810	5,091,676,696	2,119,252,654				8,422,334,160
- Tại ngày 31.03.2025	1,121,299,765	4,786,003,096	2,024,560,359				7,931,863,220

07. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Tiền thuê VP, thuê đất	33,000,000	82,155,120
Chi phí bảo hiểm	78,296,291	120,143,516
Chi phí khác	16,370,454	13,045,454
Cộng	127,666,745	215,344,090

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	16,525,001	64,023,342
Phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC		
Chi phí cải tạo hệ thống điện cho trạm biến áp		
Cộng	16,525,001	64,023,342

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025		Trong kỳ		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương						
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	9,635,198,638	9,635,198,638	6,134,332,323	2,290,757,373	5,791,623,688	5,791,623,688
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	18,290,240,320	18,290,240,320	18,290,240,320	14,607,287,673	14,607,287,673	14,607,287,673
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	11,683,228,455	11,683,228,455	7,736,745,860	9,141,157,630	13,087,640,225	13,087,640,225
Cộng	39,608,667,413	39,608,667,413	32,161,318,503	26,039,202,676	33,486,551,586	33,486,551,586

09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BUỒI ĐIỆN	337,590,000	337,590,000	675,180,000	675,180,000
Cộng	337,590,000	337,590,000	675,180,000	675,180,000
Bên khác				
Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	1,584,678,469	1,584,678,469	1,771,312,599	1,771,312,599
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	3,003,033,000	3,003,033,000	1,110,725,000	1,110,725,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	7,455,435,020	7,455,435,020	74,068,298	74,068,298
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	60,969,911,100	60,969,911,100	68,519,973,600	68,519,973,600
ZHONGTIAN TECHNOLOGY FIBRE OPTICS CO.,LTD	1,917,151,295	1,917,151,295	2,385,007,249	2,385,007,249
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO IOTTECH	3,050,995,664	3,050,995,664	10,169,985,548	10,169,985,548
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT BỊ VIETTEL	3,805,175,000	3,805,175,000	1,786,029,036	1,786,029,036
SHUANGDENG GROUP CO.,LTD.	25,892,896,050	25,892,896,050	11,146,368,240	11,146,368,240
Phải trả NCC khác	5,988,063,449	5,988,063,449	4,689,744,627	4,689,744,627
Cộng	113,667,339,047	113,667,339,047	101,653,214,197	101,653,214,197
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	114,004,929,047	114,004,929,047	102,328,394,197	102,328,394,197

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÚ GROUP		127,766,950
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐÌNH AN	4,830,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNC	212,252,000	142,252,000
CÔNG TY TNHH YOUNCHANG VIỆT NAM		55,188,108
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU DIÊN HÀ		79,344,045
Các khoản người mua trả trước khác	1,514,979,014	49,526,620
Cộng	6,557,231,014	454,077,723

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		1,985,652,713
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	132,133,845	364,381,085
- Thuế thu nhập cá nhân	68,229,191	71,891,294
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	200,363,036	2,421,925,092
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		

- Thuế giá trị gia tăng	1,375,848,429	121,121,404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	1,375,848,429	121,121,404

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
- Chi phí lãi vay		27,529,550
- Tiền điện, điện thoại	184,079,143	175,090,302
- Tiền thuê đất		
Cộng	184,079,143	202,619,852

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	111,171,522	74,151,642
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		748,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136,011,612	635,376,301
Cộng	247,183,134	710,276,743

Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,000,000	25,000,000
Cộng	25,000,000	25,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2024	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,260,818,575	170,241,000,402
- Lãi trong năm trước				404,701,239	404,701,239
- Phân phối lợi nhuận				(1,193,790,000)	(1,193,790,000)
Số dư tại ngày 01.01.2025	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	471,729,814	169,451,911,641
- Lãi trong năm nay				528,535,382	528,535,382
- Phân phối lợi nhuận				-	-
Số dư tại ngày 31.03.2025	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,000,265,196	169,980,447,023

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	26,428,600,000
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	19,873,360,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	43,548,680,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2025	Ngày 01.01.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	110,456,051,490	70,708,522,001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	110,456,051,490	70,708,522,001

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	104,996,904,446	66,360,347,976
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	104,996,904,446	66,360,347,976

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,369,915	9,615,121
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43,721,342	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,657,535	
Cộng	78,748,792	9,615,121

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
----------	----------------	----------------

- Lãi tiền vay	470,764,916	805,362,088
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	145,353,576	173,190,146
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	616,118,492	978,552,234

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.	161,955,776	20,183,452
Cộng	161,955,776	

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		137,777,873
Cộng		137,777,873

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí bán hàng	2,233,568,216	2,266,168,413
- Chi phí nguyên vật liệu	4,227,273	59,485,169
- Chi phí nhân công	1,325,544,520	1,145,849,447
- Chi phí khấu hao TSCĐ		18,745,821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	574,646,645	559,375,692
- Chi phí bảo hành		832,191
- Chi phí khác bằng tiền	329,149,778	481,880,093
Chi tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,189,495,677	1,708,972,934
- Chi phí nguyên vật liệu	47,090,507	69,147,594
- Chi phí nhân công	1,313,583,994	944,011,464
- Chi phí khấu hao TSCĐ	78,817,294	47,574,342
- Thuế, phí, lệ phí	4,578,000	4,840,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	480,119,650	361,195,767
- Chi phí khác bằng tiền	265,306,232	282,203,767

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	660,669,227	(884,037,454)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	660,669,227	(884,037,454)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	132,133,845	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		

Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	132,133,845
--------------------------------	-------------

V - Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Điện nhẹ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Công nghệ công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Bên liên quan	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7,753,929,410	10,224,403,600
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	631,841,500	
Cộng	8,385,770,910	10,224,403,600

3. Mua hàng hóa

Bên liên quan	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	673,157,338	
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	53,419,000	260,550,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	543,060,000	
Cộng	1,269,636,338	260,550,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Hữu Tâm